



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	449.842	299.046
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	5	1.131.920	901.778
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	3.328.647	3.090.239
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		2.148.647	3.090.239
2. Cho vay các TCTD khác		1.180.000	-
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI. Cho vay khách hàng		23.385.776	19.596.649
1. Cho vay khách hàng	7	23.590.971	19.766.439
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(205.195)	(169.790)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	9	2.209.709	2.921.658
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.677.502	2.334.449
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		675.163	715.408
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(142.956)	(128.199)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	514.521	514.521
1. Đầu tư vào công ty con		500.000	500.000
4. Đầu tư dài hạn khác		14.521	14.521
X. Tài sản cố định		1.399.762	1.313.576
1. Tài sản cố định hữu hình	11	690.981	583.712
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		846.160	703.877
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(155.179)	(120.165)
3. Tài sản cố định vô hình	12	708.781	729.864
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		750.639	764.888
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(41.858)	(35.024)
XI. Bất động sản đầu tư			
XII. Tài sản có khác		1.963.799	1.774.030
1. Các khoản phải thu	13	193.115	272.985
2. Các khoản lãi, phí phải thu		1.479.760	1.274.730
4. Tài sản Có khác	14	292.987	226.315
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng		(2.063)	
TỔNG TÀI SẢN CÓ		34.383.976	30.411.497

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2017	31/12/2016
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	15	-	200.928
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	4.539.438	3.477.475
1. Tiền gửi của các TCTD khác		4.374.378	3.010.758
2. Vay các TCTD khác		165.060	466.717
III. Tiền gửi của khách hàng	17	25.787.266	22.892.082
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá		-	-
VII. Các khoản nợ khác		573.402	491.596
1. Các khoản lãi, phí phải trả		428.911	401.935
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	18	144.491	89.661
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		30.900.106	27.062.081
VIII. Vốn và các quỹ	19	3.483.870	3.349.416
1. Vốn của TCTD		2.965.800	2.965.800
a. Vốn điều lệ		3.000.000	3.000.000
d. Cổ phiếu quỹ		(34.200)	(34.200)
2. Quỹ của TCTD		280.983	264.636
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(714)	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		237.801	118.980
a. Lợi nhuận kỳ này		148.447	112.868
b. Lợi nhuận lũy kế kỳ trước		89.354	6.112
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		34.383.976	30.411.497

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

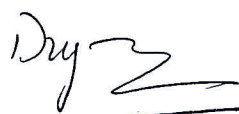
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2017	31/12/2016
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	33	103.948	48.486
4. Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		27.702	15.946
5. Bảo lãnh khác		76.246	32.540

Lập bảng

Kế toán trưởng

Rạch Giá, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Thị Duyên



Phạm Thị Mỹ Chi




STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		745.678	585.152	2.130.546	1.664.633
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(476.054)	(413.306)	(1.362.889)	(1.117.629)
I	Thu nhập lãi thuần	20	269.623	171.846	767.657	547.004
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.593	2.897	9.774	7.299
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(2.029)	(2.172)	(4.832)	(4.186)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	21	1.564	725	4.942	3.113
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22	(573)	1.233	2.756	7.471
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	23	2.867	8.661	10.909	(36.335)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		6.797	8.581	26.713	18.379
6	Chi phí hoạt động khác		(4.322)	(3.506)	(10.839)	(8.990)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	24	2.475	5.075	15.874	9.389
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	25			445	7.174
VIII	Chi phí hoạt động	26	(197.464)	(146.242)	(561.555)	(446.303)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		78.493	41.298	241.028	91.513
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	27	(24.167)	(49.952)	(55.178)	(77.201)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		54.326	(8.654)	185.850	14.312
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(10.981)		(37.402)	(2.884)
XII	Chi phí thuế TNDN	28	(10.981)	-	(37.402)	(2.884)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		43.344	(8.654)	148.448	11.428

Rạch Giá, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Thị Duyên



Phạm Thị Mỹ Chi



Võ Văn Châu

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Mẫu số: B04a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014)

Cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: triệu VND

CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.925.517	1.581.117
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(1.335.912)	(1.065.370)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	4.942	3.113
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	13.666	(28.864)
05. Thu nhập khác	4.202	9.277
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoặc bù đắp bằng nguồn rủi ro	4.460	2.049
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(492.007)	(412.598)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(44.277)	(50.811)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>	80.591	37.913
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(1.180.000)	(96.455)
10. (Tăng)/Giảm các khoản về chứng khoán đầu tư	692.176	(192.130)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(3.824.532)	(1.035.580)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(54.383)	(27.217)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(200.928)	(312.218)
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	1.009.150	(982.420)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	2.895.184	2.149.420
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	52.812	46.285
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(555)
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	38.052	(7.658)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(13.756)	(13.037)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(505.634)	(433.652)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm TSCĐ	(87.209)	(269.391)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	32.456	15.416
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		16.009
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	445	11.063
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(54.308)	(226.903)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Mẫu số: B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

Cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: triệu VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(118.480)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	(118.480)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(559.942)	(779.035)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4.291.065	2.601.166
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá	(714)	(4.741)
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (thuyết minh 29)	3.730.409	1.817.390

Rạch Giá, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Võ Văn Châu

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp. Ngân hàng đã đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“thị trường Upcom”) từ ngày 29 tháng 6 năm 2017.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.000 tỷ Đồng Việt Nam (31/12/2016: 3.000 tỷ Đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 300.0000.000 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Đồng Việt Nam.

(c) Thành phần Hội đồng Quản trị

Ông Võ Quốc Thắng	Chủ tịch
Ông Mai Hữu Tín	Phó chủ tịch
Ông Phạm Trần Duy Huyền	Thành viên
Ông Bùi Thanh Hải	Thành viên
Ông Võ Văn Châu	Thành viên
Bà Nguyễn Thụy Quỳnh Hương	Thành viên

(d) Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Văn Châu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Toan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Cẩn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Việt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Tổng Giám đốc

(e) Thành phần Ban Kiểm soát

Ông Lê Khắc Gia Bảo	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thanh Minh	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Phú	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Đặng Minh Quân	Thành viên Ban Kiểm soát

(f) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Ngân hàng có một hội sở chính, 28 chi nhánh và 89 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2016: một hội sở chính, 28 chi nhánh và 86 phòng giao dịch).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho kỳ chín tháng
kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

(g) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một công ty như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng	
			30/09/2017	31/12/2016
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1701452905 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 21 tháng 8 năm 2014	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	100%

(h) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Ngân hàng có 2.378 nhân viên (31/12/2016: 2.252 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (“Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

(d) Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này cũng được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu VND gần nhất (“triệu VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác là tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến một năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Trừ các giao dịch bán nợ cho VAMC được hạch toán theo chính sách kế toán mô tả trong Thuyết minh 3(g)(v), các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(e) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết và cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ được quy định như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản nợ xấu sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu đã xử lý bằng nguồn dự phòng được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng. Các khoản tiền thu được từ các khoản nợ xấu đã xử lý, bao gồm cả tiền từ việc bán tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu đó, sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thực nhận.

(v) Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 ("Nghị định 34"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 do NHNNVN ban hành ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 do NHNNVN ban hành ("Thông tư 14") và xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 do NHNNVN ban hành ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT ngày 19 tháng 2 năm 2014 do NHNNVN ban hành ("Công văn 925").

(f) Cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm		Định nghĩa
1	Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.
2	Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
3	Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn và các nhóm có rủi ro cao hơn	Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau: Các cam kết của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà Ngân hàng không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật.

Nhóm	Định nghĩa
	▪ Các cam kết được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc cam kết liên quan đến tiền vay được sử dụng để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở Ngân hàng nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp. ▪ Các cam kết không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Ngân hàng khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật. ▪ Các cam kết cấp cho các công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng hoặc doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật. ▪ Các cam kết có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật. ▪ Các cam kết vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với Ngân hàng. ▪ Các cam kết vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của Ngân hàng.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(g) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư nắm giữ vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để đồng thời ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19 và Thông tư 14 và Thông tư 08. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(h) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá trên báo cáo tài chính riêng (xem Thuyết minh 3(i)).

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn dài hạn khác mà Ngân hàng có ý định nắm giữ trên một năm và không nắm quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 (xem Thuyết minh 3(i)).

(i) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi không phải lập dự phòng.

(j) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các công cụ tài sản tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(k) *Tài sản cố định hữu hình*

(i) *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc thiết bị | 5 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 10 năm |
| ▪ thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 8 năm |
| ▪ tài sản cố định hữu hình khác | 5 – 10 năm |

(iii) *Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngân hàng không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(m) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính riêng theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào ngày lập báo cáo và lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(c), 3(d), 3(e), 3(f), 3(g) và 3(i) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

(o) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo nguyên giá.

(q) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của chính Ngân hàng (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào thặng dư vốn.

(t) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 do Chính phủ Việt Nam ban hành về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi và các quỹ khác: trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

(u) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Các quỹ này không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phân nợ phải trả của Ngân hàng.

(v) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày trong Thuyết minh 3(e) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(w) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

(x) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(y) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(z) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(aa) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

(bb) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(cc) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(dd) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	30/09/2017	31/12/2016
Tiền mặt bằng VND	401.699	258.653
Tiền mặt bằng ngoại tệ	48.143	40.393
Tổng cộng	449.842	299.046

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	30/09/2017	31/12/2016
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	1.131.920	901.778

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán. Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại NHNNVN, Tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
Số dư bình quân tiền gửi tháng trước của khách hàng	30/09/2017	31/12/2016
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%

6. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	30/09/2017	31/12/2016
Tiền gửi không kỳ hạn	655.767	273.649
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	20.414	14.693
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	635.353	258.956
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1.492.880	2.816.590
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.403.000	2.595.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	89.880	221.590
Cho vay bằng VND	1.180.000	-
Tổng cộng	3.328.647	3.090.239

7. Cho vay khách hàng	30/09/2017	31/12/2016
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	23.479.652	19.697.663
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	102.311	68.776
Các khoản trả thay khách hàng	9.008	-
Tổng cộng	23.590.971	19.766.439

Phân tích chất lượng nợ cho vay	30/09/2017	31/12/2016
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	23.254.818	19.422.503
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	132.638	134.286
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	33.698	35.559
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	27.529	23.710
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	142.288	150.381
Tổng cộng	23.590.971	19.766.439
Phân tích dư nợ theo thời gian	30/09/2017	31/12/2016
Nợ ngắn hạn	13.703.303	11.934.907
Nợ trung hạn	5.085.118	4.654.083
Nợ dài hạn	4.802.550	3.177.449
Tổng cộng	23.590.971	19.766.439
Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp	30/09/2017	31/12/2016
Hộ kinh doanh và cá nhân	16.257.094	13.699.566
Công ty TNHH	4.448.887	3.038.893
Công ty cổ phần	2.721.685	2.823.913
Doanh nghiệp tư nhân	163.305	204.067
Tổng cộng	23.590.971	19.766.439
Phân tích dư nợ cho vay theo ngành	30/09/2017	31/12/2016
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5.014.311	4.278.163
Khai khoáng	1.150	26.300
Công nghiệp chế biến, chế tạo	395.823	326.798
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	8.436	6.379
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	1.575	774
Xây dựng	1.275.150	975.973
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	4.873.873	1.981.725
Vận tải kho bãi	594.444	305.112
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	359.915	339.477
Thông tin và truyền thông	2.258	1.907
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.597.891	1.415.050
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.437.339	3.146.391
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.559	555
Giáo dục và đào tạo	3.096	38.735

Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	146.916	120.060
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7.797	11.832
Hoạt động dịch vụ khác	2.510.916	3.655.491
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	3.358.523	3.135.717
Tổng cộng	23.590.971	19.766.439

Phân tích dư nợ cho vay theo loại tiền tệ như sau:

	30/09/2017	31/12/2016
Cho vay bằng VND	23.506.926	19.724.330
Cho vay bằng ngoại tệ	84.045	42.109
	23.590.971	19.766.439

8. Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/09/2017	31/12/2016
Dự phòng chung (i)	170.624	134.964
Dự phòng cụ thể (ii)	34.571	34.826
	205.195	169.790

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Kỳ chín tháng kết thúc ngày

	30/09/2017	30/09/2016
Số dư đầu kỳ	134.964	114.109
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	35.660	11.134
Số dư cuối kỳ	170.624	125.243

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Kỳ chín tháng kết thúc ngày

	30/09/2017	30/09/2016
Số dư đầu kỳ	34.826	23.689
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(255)	11.514
Sử dụng dự phòng trong kỳ		(546)
Số dư cuối kỳ	34.571	34.657

9. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán Nợ

- Trái phiếu Chính phủ	1.155.541	1.811.165
------------------------	-----------	-----------

Chứng khoán Vốn

- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành (i)	521.960	523.284
---	---------	---------

	1.677.501	2.334.449
--	------------------	------------------

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Trái phiếu Chính phủ	266.885	319.944
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	408.278	395.464
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	(142.955)	(128.199)
	<u>532.208</u>	<u>587.209</u>
Tổng cộng	<u>2.209.709</u>	<u>2.921.658</u>

(i) Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 là cổ phiếu đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("STB").

(ii) Biến động dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC

Kỳ chín tháng kết thúc ngày

	30/09/2017	30/09/2016
Số dư đầu kỳ	128.199	75.737
Dự phòng trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	19.773	54.553
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(5.016)	-
Số dư cuối kỳ	<u>142.956</u>	<u>130.290</u>

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/09/2017	31/12/2016
Đầu tư vào công ty con (i)	500.000	500.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác (ii)	<u>14.521</u>	<u>14.521</u>
Tổng cộng	<u>514.521</u>	<u>514.521</u>

(i) Đầu tư vào công ty con

	30/09/2017		31/12/2016	
Tên	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long	100%	500.000	100%	500.000

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác của ngân hàng là các khoản đầu tư có tỷ lệ phần vốn góp không lớn hơn 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết tại các doanh nghiệp khác

	30/09/2017		31/12/2016	
	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc
CTCP Đầu tư Xây dựng Hồng Phát	2,92%	5.250	2,92%	5.250
CTCP Sài Gòn - Rạch Giá	6,96%	<u>9.271</u>	6,96%	<u>9.271</u>
		<u>14.521</u>		<u>14.521</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

Đơn vị tính: triệu VND

11. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình từ 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	448.910	142.599	91.623	10.922	9.823	703.877
Tăng trong kỳ	781	250			34	1.065
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	125.092	16.128	1.576			142.796
Thanh lý	(883)	(456)		(239)		(1.578)
Số dư cuối kỳ	573.900	158.521	93.199	10.683	9.857	846.160
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	30.386	43.303	35.640	6.394	4.442	120.165
Khấu hao trong kỳ	15.413	11.665	7.122	976	1.416	36.592
Thanh lý	(883)	(456)		(239)		(1.578)
Số dư cuối kỳ	44.916	54.512	42.762	7.131	5.858	155.179
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	418.524	99.296	55.983	4.528	5.381	583.712
Số dư cuối kỳ	528.984	104.009	50.437	3.552	3.999	690.981

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình từ 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	704.993	53.752	6.143	764.888
- Tăng trong năm	4.621			4.621
- Chuyển từ XDCB dở dang	19.635	7.674	201	27.510
- Thanh lý	(25.245)			(25.245)
- Phân loại lại (*)	(21.135)			(21.135)
Số dư cuối kỳ	682.869	61.426	6.344	750.639
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.922	30.534	2.569	35.024
- Khấu hao trong kỳ	374	5.223	1.237	6.834
-Phân loại lại				-
Số dư cuối kỳ	2.296	35.757	3.806	41.858
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	703.071	23.218	3.574	729.864
Số dư cuối kỳ	680.573	25.669	2.538	708.781

(*) Phân loại lại sang chi phí chờ phân bổ đối với quyền sử dụng đất thuê có thời hạn làm trụ sở hoạt động.

	30/09/2017	31/12/2016
13. Các khoản phải thu		
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	106.654	195.435
Khoản phải thu từ VAMC về tất toán trái phiếu đặc biệt	9.748	42.522
Khoản phải thu từ NHNNVN về Hỗ trợ lãi suất	3.822	3.822
Ký quỹ thuê văn phòng và tạm ứng hợp đồng	8.447	8.981
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	854	-
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	18.827	9.322
Ký quỹ tại các tổ chức thanh toán quốc tế	2.247	2.216
Phải thu khác	42.516	10.687
Cộng	193.115	272.985
(i) Biến động của xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ	30/09/2017	31/12/2016
Số dư đầu kỳ	195.435	226.286
Tăng trong kỳ	112.146	353.815
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(142.796)	(250.738)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(27.510)	(77.898)
Chuyển sang tài sản có khác	(8.884)	(10.867)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(21.737)	(45.163)
Số dư cuối kỳ	106.654	195.435
Chi tiết của xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ	30/09/2017	31/12/2016
Nhà cửa và quyền sử dụng đất	88.812	177.985
Máy móc thiết bị	1.139	637
Phần mềm máy vi tính	16.703	15.841
Phương tiện vận tải	-	972
Cộng	106.654	195.435
14. Tài sản có khác	30/09/2017	31/12/2016
Chi phí chờ phân bổ	154.303	113.723
Công cụ, dụng cụ và vật liệu dự trữ	6.027	3.521
Chi hệ với các tổ chức tín dụng khác	3.281	1.258
Tài sản gán nợ đang chờ xử lý	37.210	45.991
Tài sản có khác	92.166	61.822
Cộng	292.987	226.315
15. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	30/09/2017	31/12/2016
Vay chiết khấu tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	200.928
16. Tiền gửi và vay các TCTD khác	30/09/2017	31/12/2016
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	6.130	5.753
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.918.848	2.672.620
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	449.400	332.385
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	164.017	465.625
Tiền vay bằng ngoại tệ	1.043	1.092
Cộng	4.539.438	3.477.475

17. Tiền gửi của khách hàng	30/09/2017	31/12/2016
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	609.316	465.617
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.051	16.715
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	886.235	774.029
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	5.821	5.352
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.337	1.816
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	23.981.805	21.397.578
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	279.794	224.197
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	13.896	6.767
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	11	11
Tổng cộng	25.787.266	22.892.082
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp	30/09/2017	31/12/2016
Công ty TNHH	291.489	276.573
Công ty CP	527.633	542.692
Doanh nghiệp tư nhân	4.814	6.583
Tiền gửi của cá nhân	24.577.870	21.891.745
Khác	385.460	174.489
Tổng cộng	25.787.266	22.892.082
18. Các khoản nợ khác	30/09/2017	31/12/2016
Phải trả công nhân viên	24.131	3
Các khoản thuế phải nộp (i)	18.078	24.941
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (ii)	792	1.270
Các khoản chờ thanh toán khác	60.804	53.006
Chuyển tiền phải trả bằng VND	4.328	3.058
Phải trả khác	36.358	7.383
Tổng cộng	144.491	89.661
(i) Các khoản thuế phải nộp	30/09/2017	31/12/2016
Thuế giá trị gia tăng	209	228
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.939	22.813
Thuế thu nhập cá nhân	1.930	1.900
Tổng cộng	18.078	24.941
(ii) Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi :	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2017	30/09/2016
Số dư đầu kỳ	1.270	1.916
Trích lập quỹ (Thuyết minh số 19)	13.279	11.320
Sử dụng trong kỳ	(13.757)	(11.805)
Số dư cuối kỳ	792	1.431

19. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

(i) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	3.000.000	(34.200)	85.142	179.491	3	-	118.980	3.349.416
Lợi nhuận thuần trong kỳ							148.448	148.448
Phân bổ vào các quỹ			5.449	10.898			(16.347)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái						(714)		(714)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi							(13.279)	(13.279)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	3.000.000	(34.200)	90.591	190.389	3	(714)	237.801	3.483.870
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.000.000	(34.200)	77.075	163.357	3	-	161.344	3.367.579
Lợi nhuận thuần trong kỳ							15.318	15.318
Phân bổ vào các quỹ			8.067	16.134			(24.201)	-
Chia cổ tức							(118.480)	(118.480)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi							(11.321)	(11.321)
Chuyển tiền trích lập quỹ cho công ty con							(1.231)	(1.231)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái						(4.741)		(4.741)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	3.000.000	(34.200)	85.142	179.491	3	(4.741)	21.429	3.247.124

	30/09/2017		31/12/2016	
(ii) Vốn điều lệ	Số cổ phiếu	Số tiền Triệu VND	Số cổ phiếu	Số tiền Triệu VND
Vốn điều lệ được duyệt	300.000.000	3.000.000	300.000.000	3.000.000
Vốn điều lệ đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000	300.000.000	3.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.800.000)	(34.200)	(3.800.000)	(34.200)
Số lượng cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	296.200.000	2.965.800	296.200.000	2.965.800

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

20. Thu nhập lãi thuần

Kỳ chín tháng kết thúc ngày

30/09/2017 30/09/2016

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	72.827	20.700
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.986.509	1.529.275
Thu từ lãi, đầu tư chứng khoán nợ	68.966	111.779
Thu nghiệp vụ bảo lãnh	1.223	1.133
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.021	1.746
	<u>2.130.546</u>	<u>1.664.633</u>

Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự

Trả lãi tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(12.998)	(8.792)
Trả lãi tiền gửi khách hàng	(1.277.972)	(968.919)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(71.919)	(139.918)
	<u>(1.362.889)</u>	<u>(1.117.629)</u>

Tổng cộng

767.657 547.004

21. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

Kỳ chín tháng kết thúc ngày

30/09/2017 30/09/2016

Thu phí dịch vụ

Thu dịch vụ thanh toán	9.021	6.613
Thu dịch ngân quỹ, ủy thác và đại lý	673	642
Thu khác về dịch vụ	80	44
	<u>9.774</u>	<u>7.299</u>

Chi phí từ hoạt động dịch vụ

Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(3.076)	(3.029)
Chi dịch vụ khác	(1.756)	(1.157)
	<u>(4.832)</u>	<u>(4.186)</u>

Tổng cộng

4.942 3.113

22. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Kỳ chín tháng kết thúc ngày

30/09/2017 30/09/2016

Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	10.358	7.744
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(7.602)	(273)

Tổng cộng

2.756 7.471

23. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư

Kỳ chín tháng kết thúc ngày

30/09/2017 30/09/2016

Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	10.909	23.665
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	(60.000)
Tổng cộng	<u>10.909</u>	<u>(36.335)</u>

24. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

Kỳ chín tháng kết thúc ngày

30/09/2017 30/09/2016

Thu từ hoạt động kinh doanh khác

Thu nhập khác

Thu lãi từ thanh lý tài sản cố định, tài sản gán nợ

7.212 1.540

Thu nợ khó đòi đã xử lý bằng dự phòng rủi ro

4.460 2.049

Thu do tất toán trái phiếu VAMC

12.030 9.486

Thu khác

3.011 5.304

26.713 18.379

Chi phí khác

Lỗ từ thanh lý tài sản cố định, tài sản gán nợ

- (3.477)

Chi phí cho hoạt động công tác xã hội

(9.119) (4.003)

Chi phí xử lý nợ, chi phí khác

(1.720) (1.510)

(10.839) (8.990)

Tổng cộng

15.874 9.389

25. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

Kỳ chín tháng kết thúc ngày

30/09/2017 30/09/2016

Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần.

445 7.174

26. Chi phí hoạt động

Kỳ chín tháng kết thúc ngày

30/09/2017 30/09/2016

1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí

13.905 11.314

2. Chi phí nhân viên

310.899 238.615

Trong đó:

Chi lương và phụ cấp

273.807 206.241

Các khoản đóng góp theo lương

20.952 17.258

Chi trang phục, ăn ca, y tế, trợ cấp thôi việc

16.140 15.116

3. Chi về tài sản

118.075 94.568

Trong đó:

Chi phí khấu hao tài sản cố định

43.358 33.920

Chi phí thuê tài sản

35.958 34.036

Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản

26.076 18.641

Chi mua sắm công cụ lao động

12.250 7.845

Chi bảo hiểm tài sản

433 126

4. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ

91.698 80.744

Trong đó:

Chi phí tiếp thị, quảng cáo, vật liệu văn phòng

23.809 22.299

Công tác phí

2.715 2.805

Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu

18.086 15.474

Chi phí thông tin liên lạc

16.575 13.527

Chi phí đào tạo

323 1.437

Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết

25.522 20.918

Khác

4.668 4.284

5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng

24.915 21.062

6. Chi phí dự phòng khác

2.063 -

Tổng cộng

561.555 446.303

27. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30/09/2017	30/09/2016
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (thuyết minh 8(ii))		35.660	11.134
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (thuyết minh 8(ii))	(255)		11.514
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (thuyết minh 9(ii))		19.773	54.553
Tổng cộng		55.178	77.201
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30/09/2017	30/09/2016
Ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng			
Lợi nhuận trước thuế		185.850	14.312
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất 20%)		37.170	2.862
Thu nhập không bị tính thuế	(89)		(95)
Chi phí không được trừ		321	116
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		37.402	2.884
29. Tiền và các khoản tương đương tiền		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30/09/2017	30/09/2016
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ		449.842	298.500
Tiền gửi tại NHNNVN		1.131.920	585.414
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác		655.767	143.732
Tiền gửi các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng		1.492.880	789.744
Tổng cộng		3.730.409	1.817.390
30. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30/09/2017	30/09/2016
I. Số lượng nhân viên bình quân trong kỳ (người)		2.378	2.233
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên			
1. Lương		260.050	194.869
2. Thương		13.757	11.372
3. Tổng thu nhập (1+2)		273.807	206.241
4. Tiền lương bình quân trong kỳ/nhân viên		109	87
5. Thu nhập bình quân trong kỳ/nhân viên		115	92

31. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2017

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	228	2.648	(2.667)	209
Thuế TNDN	22.813	37.402	(44.276)	15.939
Các loại thuế khác	1.900	8.157	(8.127)	1.930
Tổng cộng	24.941	48.207	(55.070)	18.078

32. Loại hình và giá trị tài sản đảm bảo	30/09/2017	31/12/2016
Bất động sản	33.645.725	28.069.996
Máy móc và thiết bị	131.952	82.251
Phương tiện vận tải	841.726	666.460
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác	2.183.299	2.315.641
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế khác	4.642.076	4.368.768
Sổ tiết kiệm	2.350.208	2.330.061
Hàng tồn kho	27.634	149.809
Khác	73.080	988.535
Tổng	43.895.700	38.971.521

33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Ngày 30/09/2017	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36.953	(9.251)	27.702
Bảo lãnh khác	80.868	(4.622)	76.246
	117.821	(13.873)	103.948

Ngày 31/12/2016	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	20.982	(5.036)	15.946
Bảo lãnh khác	34.282	(1.742)	32.540
	55.264	(6.778)	48.486

34. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Ngày 30/09/2017

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay - gộp	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng - gộp	CCTC phải sinh	Chứng khoán đầu tư - gộp
Trong nước	28.051.538	30.326.704	117.821	0	2.352.665

Ngày 31/12/2016

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay - gộp	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng - gộp	CCTC phải sinh	Chứng khoán đầu tư - gộp
Trong nước	23.758.456	26.570.485	55.264	0	3.049.857

35. Quản lý rủi ro tài chính

35.1 Rủi ro thanh khoản

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trên hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			449.842					449.842
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			1.131.920					1.131.920
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác			1.828.647	1.500.000				3.328.647
Cho vay khách hàng (*)	203.515	132.638	2.137.574	1.932.652	9.003.891	5.242.667	4.938.035	23.590.972
Chứng khoán đầu tư (*)			148		203.232	2.149.284		2.352.664
Góp vốn, đầu tư dài hạn						514.521		514.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư						709.473	690.289	1.399.762
Tài sản Có khác (*)			1.535.305		188.500	242.057		1.965.862
Tổng Tài sản	203.515	132.638	7.083.436	3.432.652	9.395.623	8.858.002	5.628.324	34.734.190
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			1.422.112	2.958.602	26.046	121.686	10.991	4.539.437
Tiền gửi của khách hàng			7.100.826	5.584.776	12.335.906	765.118	640	25.787.266
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác								
Các khoản nợ khác			573.403					573.403
Tổng Nợ phải trả			9.096.341	8.543.378	12.361.952	886.804	11.631	30.900.106
Mức chênh thanh khoản ròng	203.515	132.638	(2.012.905)	(5.110.726)	(2.966.329)	7.971.198	5.616.693	3.834.084

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

35.2 Rủi ro lãi suất

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			449.842						449.842
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước		525.585	606.335						1.131.920
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác			1.511.767	1.816.880					3.328.647
Cho vay khách hàng (*)	336.153		152.638	175.687	247.499	9.439.751	5.424.678	7.814.564	23.590.970
Chứng khoán đầu tư (*)		1.197.124					1.155.541		2.352.665
Góp vốn, đầu tư dài hạn		514.521							514.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		1.399.762							1.399.762
Tài sản Có khác (*)		1.965.863							1.965.863
Tổng Tài sản	336.153	5.602.855	2.720.582	1.992.567	247.499	9.439.751	6.580.219	7.814.564	34.734.190
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			304.430	2.403.600	1.555.574	110.774	147.404	17.656	4.539.438
Tiền gửi của khách hàng			1.930.662	1.093.610	2.797.549	8.994.960	10.923.996	46.488	25.787.265
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									-
Các khoản nợ khác		573.403							573.403
Tổng Nợ phải trả			2.235.092	3.497.210	4.353.123	9.105.734	11.071.400	64.144	30.900.106
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	336.153	5.602.855	485.490	(1.504.643)	(4.105.624)	334.017	(4.491.181)	7.750.420	3.834.084
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	336.153	5.602.855	485.490	(1.504.643)	(4.105.624)	334.017	(4.491.181)	7.750.420	3.834.084

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

35.3 Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	401.699	45.466	1.774	903	449.842
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	1.104.235	27.686			1.131.921
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	2.603.414	720.300	373	4.560	3.328.647
Cho vay khách hàng (*)	23.506.926	84.045			23.590.971
Chứng khoán đầu tư (*)	2.352.664				2.352.664
Góp vốn, đầu tư dài hạn	514.521				514.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	1.399.762				1.399.762
Tài sản Có khác (*)	1.965.862				1.965.862
Tổng Tài sản	33.849.083	877.497	2.147	5.463	34.734.190
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.088.995	450.443			4.539.438
Tiền gửi của khách hàng	25.497.073	289.305	875	12	25.787.265
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác					0
Các khoản nợ khác	573.402				573.402
Vốn và các quỹ	3.483.871				3.483.871
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	33.643.341	739.748	875	12	34.383.976
Trạng thái tiền tệ nội bảng	205.742	137.749	1.272	5.451	350.214
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					0
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	205.742	137.749	1.272	5.451	350.214

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

36. Báo cáo bộ phận**(a) Báo cáo theo khu vực địa lý**

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
I. Doanh thu	261.219	456.057	3.933.112	(2.461.642)	2.188.746
1. Doanh thu lãi	259.672	447.238	3.885.278	(2.461.642)	2.130.546
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	97.079	243.046	1.790.421		2.130.546
Doanh thu lãi nội bộ	162.593	204.192	2.094.857	(2.461.642)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	705	1.157	7.912		9.774
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	842	7.662	39.922		48.426
II. Chi phí	(246.118)	(392.008)	(3.771.234)	2.461.642	(1.947.718)
1. Chi phí lãi	(212.180)	(327.925)	(3.284.425)	2.461.642	(1.362.888)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(144.220)	(182.231)	(1.036.437)		(1.362.888)
Chi phí lãi từ nội bộ	(67.960)	(145.694)	(2.247.988)	2.461.642	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(858)	(4.124)	(38.376)		(43.358)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(33.080)	(59.959)	(448.433)		(541.472)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	15.101	64.049	161.878		241.028
Chi phí dự phòng rủi ro	(7.335)	(7.219)	(40.624)		(55.178)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	7.766	56.830	121.254		185.850

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
III. Tài sản	1.245.000	3.273.335	29.865.641	-	34.383.976
1. Tiền mặt	32.232	61.545	356.065		449.842
2. Tài sản cố định	4.336	249.536	1.145.889		1.399.761
3. Tài sản khác	1.208.432	2.962.254	28.363.687		32.534.373
IV. Nợ phải trả	3.070.979	3.652.079	24.177.048	-	30.900.106
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	3.070.979	3.649.289	24.127.223		30.847.491
2. Nợ phải trả khác	-	2.790	49.825		52.615

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng.

Lập bảng

Kế toán trưởng

Rạch Giá, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc

Duy Z

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Phạm Thị Mỹ Chi



Võ Văn Châu

**NGÂN HÀNG TMCP
KIÊN LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 638 /NHKL

Rạch Giá, ngày 25 tháng 10 năm 2017

V/v giải trình chênh lệch lợi
nhuận riêng Kienlongbank lũy kế đến
quý 3/2017 so với cùng kỳ năm 2016

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngân hàng TMCP Kiên Long, mã chứng khoán KLB, xin giải trình nguyên nhân lợi
nhuận riêng Kienlongbank lũy kế đến quý 3/2017 tăng đột biến so với cùng kỳ năm 2016
như sau:

Lợi nhuận sau thuế riêng Kienlongbank lũy kế đến quý 3/2017 tăng 137 tỷ đồng (tăng
1.198,99%) so với cùng kỳ năm 2016, chủ yếu do Ngân hàng TMCP Kiên Long mở rộng
quy mô hoạt động (14 đơn vị mới thành lập trong năm 2016 đã ổn định hoạt động và tăng
trưởng kinh doanh tốt) nên thu nhập lãi thuần tăng trưởng khá tốt (tăng 40,34%) so với
cùng kỳ (dư nợ cấp tín dụng tăng 6.337 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2016) và lãi thuần từ
mua bán chứng khoán đầu tư (trái phiếu Chính phủ) tăng so với cùng kỳ. Tổng thu nhập
tăng 49,23% trong khi chi phí chỉ tăng 17,81%, dẫn tới lợi nhuận sau thuế tăng 137 tỷ đồng
so với cùng kỳ.

Đơn vị: Triệu đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế đến tháng 9/2016	Lũy kế đến tháng 9/2017	Tăng giảm (+/-) tháng 9/2017 so với cùng kỳ	
				Số dư	Tỷ lệ (%)
I	Tổng thu nhập	537.817	802.584	264.767	49,23
1	Thu nhập lãi thuần	547.004	767.657	220.653	40,34
2	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	10.584	7.698	(2.886)	(27,26)
3	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(36.335)	10.909	47.244	
4	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	9.390	15.874	6.484	69,05
5	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	7.174	445	(6.729)	(93,79)
II	Tổng chi phí	523.505	616.734	93.229	17,81
1	Chi phí hoạt động	446.304	561.555	115.251	25,82
2	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	77.201	55.178	(22.022)	(28,53)
III	Tổng lợi nhuận trước thuế	14.312	185.850	171.538	1.198,56
IV	Chi phí thuế TNDN	2.884	37.402	34.518	1.196,90
V	Lợi nhuận sau thuế	11.428	148.448	137.020	1.198,99

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TGD;
- Lưu: P.HCQT, P.KHTH.

TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Tuấn Anh